

Số: 1327/QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 19 tháng 7 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Nông Cống.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Công văn số 4389/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 16/10/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 158/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 khóa XVI, kỳ họp thứ 15 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2016;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Nông Cống tại Tờ trình số 26/TTr-UBND ngày 18/3/2016;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 352/TTr-UBND ngày 31/3/2016, kèm theo Báo cáo thẩm định số 71/BC-HĐTĐ ngày 31/3/2016 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Nông Cống,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Nông Cống với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2016:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		28.511,21
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.349,43
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.849,60
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.312,18

(Có phụ biểu chi tiết số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	100,66
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,00

(Có phụ biểu chi tiết số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		52,72
1	Đất nông nghiệp	NNP	51,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,70

(Có phụ biểu chi tiết số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		13,17
1	Đất nông nghiệp	NNP	9,66
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,51

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Nông Cống có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nông Công và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN.

(Đ70)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

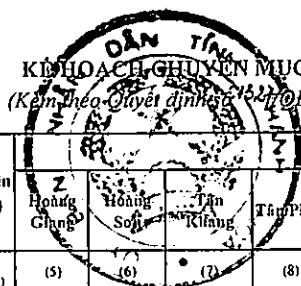
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Huyện Quảng Bình	Huyện Sơn Động	Huyện Yên Bái	Huyện Tuyên Đức	Tân Thọ	Trung Chính	Trương Thành	Trung Ý	Tế Tân	Tế Nông	Tế Thắng	Tế Lợi	TT. Nông Cống	Minh Nghĩa	Minh Khôi	Vạn Hoà	Vạn Thắng	Vạn Thiện
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.349,43	314,35	324,25	744,80	289,79	340,40	326,71	376,02	176,44	334,06	413,25	808,30	479,62	634,83	504,31	497,72	525,59	619,78	394,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.456,64	252,11	296,32	428,71	278,01	232,95	276,67	292,50	165,91	295,98	303,70	363,68	397,90	455,36	431,22	418,49	381,36	398,08	332,18
	Trồng dứa - Đất chuyên trồng cây nước	LUC	10.477,90	234,19	288,73	376,02	248,25	215,79	258,67	265,35	165,74	274,30	282,48	338,24	390,18	412,47	429,46	418,49	381,36	397,47	345,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HMK	1.740,47	38,35	16,56	7,70		10,44	11,57	29,91		27,69	67,60	7,81	5,02	6,40	6,61	50,24	54,78	50,06	19,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.683,85	3,67	3,61	26,56	1,90	4,18	15,29	10,39	0,98	2,42	19,49	102,41	14,90	44,15	33,65	17,90	9,82	14,69	37,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.374,56			249,35		83,13						282,25							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.319,02							35,99					30,00	78,80			76,38	112,90	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	592,10	9,12	5,26	10,31	8,51	5,70	22,41	7,23	6,94	7,97	16,06	42,90	15,42	36,64	5,58	11,09	3,25	6,01	4,24
1.8	Đất an ninh	LMU	-																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	182,79	11,10	2,50	22,17	1,37	4,00	0,77		2,61		6,40	9,25	16,38	13,48	27,25			38,04	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.849,60	291,84	197,85	210,58	181,12	154,02	165,12	185,09	102,07	228,43	268,11	183,07	541,45	440,77	240,19	263,99	299,94	297,24	193,92
2.1	Đất quốc phòng	QOP	13,92													11,62				2,30	
2.2	Đất an ninh	CAN	396,13												299,63	63,96	10,54				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-																		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-																		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-																		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	IMD	2,76			0,03								0,31		1,73				0,05	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,49	3,70	5,03		0,51	0,19	2,26	0,09					4,51	12,32		2,19	0,08	7,90	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	143,85	7,05	9,49	8,19								21,01	65,78						
2.9	Đất phát triển hệ thống cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.204,86	76,57	61,18	74,00	64,01	39,94	56,86	69,66	41,06	73,16	86,21	85,34	82,61	100,23	72,00	88,36	86,17	96,38	61,00
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hoá	DDT	7,23	7,12			0,06														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-																		
2.12	Đất bãi thải, sử lý chất thải	DRA	7,18				1,00		0,15							6,03					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.964,19	119,42	100,33	86,73	83,06	60,87	40,91	82,96	46,56	73,58	121,61	27,70	63,01		102,70	108,16	112,98	122,40	71,37
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	163,40													163,40					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,59	1,02	0,16	0,12	0,12	0,28	0,22	0,68	0,44	0,76	0,30	0,74	1,03	3,49	0,98	0,62	0,58	0,37	0,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp	OTS	191,06	25,49	4,00	3,87	2,25	1,67	7,73	6,66	2,50	4,86	3,33	5,95	3,29	18,03	5,14	3,85	6,16	4,67	2,19
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,26		0,01				0,23								3,06			0,60	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	318,24	10,21	6,52	8,83	5,81	3,58	8,54	7,05	1,50	5,57	4,67	7,64	7,37	15,48	9,86	8,95	10,23	15,84	11,88
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	68,45	7,35			5,10								0,46	8,77					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	35,50	1,17	0,67	0,50	0,66	0,26	0,81	0,70	0,57	0,85	0,84	1,83	1,20	2,82	1,26	0,94	1,89	1,63	1,12
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,77													0,77					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,44	0,25		0,22	0,24	0,04	0,10	0,34	0,43	0,29	0,09			0,18			0,01		0,04
2.24	Đất sông, suối, kênh, rạch, suối	SON	693,98	24,26	7,75	13,47	4,45	10,07	15,17	10,16	5,88	37,75	43,04	10,10	4,09	23,17	27,94	38,30	55,20	42,27	37,69
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	549,26	8,22	2,71	14,62	13,85	37,12	26,18	6,79	3,13	31,61	7,98	22,45	8,46	8,77	6,71	12,62	26,64	2,83	8,22
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,04										0,04								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.312,18	25,82	169,20	120,12	233,90	11,73	33,00	187,29	6,00	9,68	4,99	7,44	11,53	11,32	18,47	13,81	34,26	14,84	64,72
4	Đất kho công nghệ cao *	KCN																			
5	Đất khu kinh tế *	KKT																			
6	Đất đô thị *	KDT																			

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị xã, TP. Hồ Chí Minh	Thị xã, TP. Hồ Chí Minh	Thị xã, TP. Hồ Chí Minh	Công Liêm	Công Chính	Công Bình	Yên Mỹ	Tượng Văn	Tượng Sơn	Tượng Lĩnh	Trường Giang	Trường Minh	Trường Sơn	Trường Trung
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (37)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.349,43	1.111,85	500,05	1.939,08	1.199,01	957,75	921,40	528,81	516,05	1.177,54	622,05	501,15	419,32	397,93	453,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.456,64	783,33	443,25	625,61	457,47	304,80	299,52	93,06	394,61	447,14	397,43	201,91	392,63	319,19	295,56
	Trang trại: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10.477,90	609,24	279,57	476,03	456,39	267,44	292,64	93,06	363,06	367,00	397,44	173,07	392,63	296,91	291,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNA	1.740,47	249,66	27,04	5,58	100,35	307,15	258,85	13,73	36,46	72,81	11,06	111,60	14,97	9,76	110,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	LIN	1.683,85	61,64	19,81	82,37	284,27	93,33	202,97	422,02	10,83	17,29	66,29	20,33	4,86	13,93	20,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.374,56			161,61					5,03	525,22	67,97				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDI	-														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.319,02	3,73		189,10	168,41	241,74	160,06		14,95	95,88	43,53	14,39		42,74	10,42
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	592,10	13,49	9,95	36,42	8,01	10,73			52,94	19,20	35,77	152,92	6,86	8,59	12,58
1.8	Đất nuôi muối	LMU	-														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	182,79				18,89				1,23					3,72	3,63
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.849,60	461,61	180,36	231,96	352,44	408,60	337,49	557,21	224,16	455,20	185,67	315,61	286,71	171,79	235,99
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,92														
2.2	Đất an ninh	CAN	396,13											3,00			19,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,76	0,14			0,50										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,49	10,79		0,06	0,09	0,06	0,48	1,44						2,80	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	143,85						0,04	6,56		25,72					
2.9	Đất phát triển hệ năng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.204,86	161,71	78,88	117,40	143,38	107,50	134,34	321,97	97,41	111,03	99,62	73,65	105,37	66,99	70,87
2.10	Đất cơ sở tích lịch sử - văn hóa	DDI	7,23		0,03											0,02	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDJ	-														
2.12	Đất bảo tồn, xử lý chất thải	BRA	7,18														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONI	2.964,19	212,15	73,93	33,26	116,32	259,73	127,65	18,45	62,59	212,19	23,98	116,52	115,30	80,74	81,03
2.14	Đất ở tại đô thị	DDI	163,40														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,59	0,80	0,40	0,43	0,80	0,48	0,49	0,62	0,33	0,68	0,69	0,43	1,15	0,15	0,80
2.16	Đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp	DTN	191,06	8,94	3,13	3,94	8,41	7,74	8,73	3,76	5,82	4,96	5,27	3,23	4,12	6,74	4,63
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngành giao	DNG	-														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,26	0,27			0,14	2,07				0,68	0,09	3,00	0,11		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	318,24	14,83	6,93	19,31	15,56	8,75	16,96	2,70	14,77	5,55	20,06	14,91	12,27	6,50	9,61
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	68,45									37,00			9,76		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	35,50	2,11	0,49	0,78	1,49	0,87	0,92	1,49	1,23	1,36	0,85	1,00	1,05	1,50	0,63
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	0,77														
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,44	0,27		0,06						0,23	0,05	0,54	0,05	0,05	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	693,98	36,85	11,95	17,81	8,32	10,01	26,24		15,18	27,51	6,81	54,61	19,49		48,44
2.25	Đất có mặt nước chuyên dụng	MNC	549,26	12,75	4,62	38,91	57,43	11,39	21,64	0,22	26,83	28,29	28,25	44,70	18,04	6,30	0,98
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,04														
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.312,18	12,66	24,78	10,98	8,27	7,53	75,13	4,02	20,15	64,30	57,83	7,87	15,07	7,22	18,35
4	Đất khu công nghệ cao *	ICN															
5	Đất khu kinh tế *	KKT															
6	Đất đô thị *	KDT															



KẾ HOẠCH CHIUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016 HUYỆN NÔNG CÔNG
(Kèm theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

[illegible]

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2016 HUYỆN NÔNG CÔNG
(Kèm theo Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị xã Long Xuyên	Thị trấn Long Xuyên	Thị trấn Bình An	Cộng Liêm	Cộng Chính	Cộng Bình	Yên Mỹ	Tượng Văn	Tượng Sơn	Tượng Lĩnh	Trường Giang	Trường Minh	Trường Sơn					Trường Trung
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (37)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)				
1	Đất nông nghiệp	NNP	51,02	0,69		0,12	3,63	4,59	0,56	1,10	2,58	0,60	1,36	1,60	1,99	0,12	0,63				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	45,85	0,65		0,12	3,63	4,49	0,38		1,73	0,52	1,27	1,00	1,99		0,42				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	45,85	0,65		0,12	3,63	4,49	0,38		1,73	0,52	1,27	1,00	1,99		0,42				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,51					0,10	0,18		0,20		0,09	0,60		0,12					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,33							1,10		0,08									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,33	0,04							0,65						0,21				
1.8	Đất làm muối	LMU																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,70	0,09					0,06				0,13				0,26				
2.1	Đất quốc phòng	CQP																			
2.2	Đất an ninh	CAN																			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	0,77	0,09					0,06								0,26				
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																			
2.13	Đất ở nông thôn	ONT																			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD																			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV																			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																			
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON																			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,93										0,13								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2016 HUYỆN NÔNG CỐNG

(Kèm theo Quyết định số 13.27/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Tân Khang	Trung Chính	Tượng Sơn	Vạn Thắng	Trường Giang	Công Chính	Vạn Thiện
	Tổng diện tích đưa vào sử dụng		13,17	9,00	0,77	3,00	0,14	0,10	0,01	0,15
1	Đất nông nghiệp	NNP	9,66	9,00	0,52	-	0,14	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-							
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-							
1.8	Đất làm muối	LMU	-							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,66	9,00	0,52		0,14			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,51	-	0,25	3,00	-	0,10	0,01	0,15
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-							
2.2	Đất an ninh	CAN	-							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	-			-		-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,00			3,00				
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	0,26					0,10	0,01	0,15
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-		-					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	0,25		0,25					
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-							
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-							